



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : 3700148825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II - 2020

- | | |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán riêng | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | (Mẫu số B02a- DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.546.237.413.736	1.228.756.640.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	324.198.707.989	79.988.155.559
1. Tiền	111		323.687.684.104	79.488.155.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		511.023.885	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.138.516.826.650	1.044.408.358.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	139.061.687.844	139.823.445.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.015.455.354	35.397.637.674
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		44.900.000.000	43.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	923.765.471.717	871.280.543.044
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.225.788.265)	(45.093.267.408)
IV. Hàng tồn kho	140		80.347.881.940	99.022.651.536
1. Hàng tồn kho	141	V.05	80.347.881.940	99.022.651.536
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.173.997.157	5.337.474.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.004.507.206	4.367.694.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	169.489.951	969.780.270
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.410.129.901.203	1.449.821.313.745
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		30.164.377.256	31.507.992.923
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	30.164.377.256	31.507.992.923
II. Tài sản cố định	220		122.786.340.759	132.310.068.977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	58.644.708.960	63.434.077.123
- Nguyên giá	222		204.298.333.752	203.723.098.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.653.624.792)	(140.289.020.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	64.087.739.213	68.803.710.377
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	83.384.228.306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(19.296.489.093)	(14.580.517.929)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	53.892.586	72.281.477
- Nguyên giá	228		1.254.480.000	1.254.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.200.587.414)	(1.182.198.523)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	25.508.785.490	26.888.143.946
- Nguyên giá	231		150.025.465.602	67.446.450.967
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(124.516.680.112)	(40.558.307.021)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		558.210.059.418	615.061.581.533
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	558.210.059.418	615.061.581.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		542.866.971.112	495.488.400.867
1. Đầu tư vào công ty con	251		519.409.371.380	469.409.371.380
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53.000.000.000	53.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(29.542.400.268)	(26.920.970.513)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130.593.367.168	148.565.125.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	123.439.352.715	141.672.388.568
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	7.154.014.453	6.892.736.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.956.367.314.939	2.678.577.953.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.745.717.062.349	1.538.015.735.674
I. Nợ ngắn hạn	310		643.770.837.647	857.898.854.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		41.663.689.242	66.680.458.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		252.288.085.423	1.855.509.225
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	53.664.799.614	30.176.271.311
4. Phải trả người lao động	314		2.747.883.451	4.193.185.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.734.195.362	31.224.540.467
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.432.402.117	10.307.684.815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	217.272.583.604	669.148.579.049
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.967.198.834	44.312.625.577
II. Nợ dài hạn	330		1.101.946.224.702	680.116.881.534
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	502.926.217.513	374.107.112.209
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	570.353.436.552	277.017.687.028
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	28.666.570.637	28.992.082.297
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.210.650.252.590	1.140.562.218.237
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.210.650.252.590	1.140.562.218.237
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	537.798.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.331.000.000)	(2.331.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.205.216.775	110.287.090.595
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		555.975.557.315	494.805.649.142
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.956.367.314.939	2.678.577.953.911

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Nguyễn Hoàng Tâm



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	282.491.612.996	243.114.839.462	514.654.832.642	429.736.694.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.188.000	6.964.400	20.188.000	19.414.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	282.471.424.996	243.107.875.062	514.634.644.642	429.717.280.467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	164.635.970.363	153.089.076.027	316.570.971.027	266.183.468.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		117.835.454.633	90.018.799.035	198.063.673.615	163.533.811.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.078.086.995	19.229.468.281	8.132.983.746	100.002.958.657
7. Chi phí tài chính	22		25.021.371.009	22.692.055.239	51.077.527.562	38.478.925.335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.801.902.816	14.802.044.475	48.456.097.807	29.445.264.785
8. Chi phí bán hàng	25		8.597.035.056	13.177.563.849	17.024.453.411	24.801.073.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.549.320.133	13.692.852.656	27.695.540.716	29.511.905.655
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		76.745.815.430	59.685.795.572	110.399.135.672	170.744.865.667
11. Thu nhập khác	31		3.458.943.887	4.108.844.366	6.616.061.714	7.947.018.058
12. Chi phí khác	32		2.887.281.927	3.464.387.047	5.886.414.212	6.557.812.572
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		571.661.960	644.457.319	729.647.502	1.389.205.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		77.317.477.390	60.330.252.891	111.128.783.174	172.134.071.153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	15.446.809.824	9.093.374.988	22.208.798.892	16.306.046.732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(199.644.409)	(69.501.290)	(261.277.522)	(300.344.581)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		62.070.311.975	51.306.379.193	89.181.261.804	156.128.369.002

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Nguyễn Hoàng Tâm



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		943.649.873.823	597.393.596.336
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(327.103.680.877)	(445.149.564.794)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.888.766.310)	(27.734.692.402)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(48.145.652.096)	(29.655.058.886)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.995.289.828)	(11.264.905.620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.221.207.806	88.314.976.666
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64.394.891.717)	(106.517.068.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		480.342.800.801	65.387.282.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(25.765.561.515)	(9.587.490.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	3.577.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.900.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000.000)	(103.397.840.312)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.805.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.559.065	14.840.140.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.592.002.450)	(101.762.735.724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		424.045.382.797	91.726.104.079
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(575.921.378.242)	(70.428.635.138)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.664.250.476)	(6.664.250.476)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(158.540.245.921)	14.633.218.465
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		244.210.552.430	(21.742.234.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.988.155.559	118.830.592.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		324.198.707.989	97.088.357.761

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Tâm

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phan Tấn Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "BIMICO") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 02/01/2019, Công ty tăng vốn điều lệ lên 537.798.820.000 đồng.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở.
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2020 là 289 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 05 công ty con:
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Huệ Minh. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Cao lanh Minh Long KSB. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư KSB. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 01 công ty liên kết:
 - + Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn. Tỷ lệ góp vốn là 50 %

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

- Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

- Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và hao mòn:

- Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xí Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản:

- Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

- Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

- Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

8- Nguyên tắc ghi nhận thuê hoạt động:

- Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

- Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cho thuê cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình, nhà máy gạch Bình Phú. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

9- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và khấu hao :

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình, Nhà máy gạch Bình Phú do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và năm 2040 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Bình Phú.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11- Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả trước dài hạn :

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa và mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

12- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành :

- Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

- Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- + Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- + Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- + Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- + Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

14- Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp thôi việc phải trả:

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chỉ trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15- Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17- Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18- Các quỹ:

- Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính : đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30-06-2020	01-01-2020		
- Tiền mặt	1.850.954.223	630.723.263		
- Tiền gửi ngân hàng	321.836.729.881	78.857.432.296		
- Các khoản tương đương tiền	511.023.885	500.000.000		
<u>Cộng</u>	<u>324.198.707.989</u>	<u>79.988.155.559</u>		
02- Các khoản đầu tư tài chính	30-06-2020	01-01-2020		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-		
<u>Cộng</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		
03- Phải thu của khách hàng	30-06-2020	01-01-2020		
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	139.061.687.844	139.259.912.206		
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	-	563.533.163		
<u>Cộng</u>	<u>139.061.687.844</u>	<u>139.823.445.369</u>		
	30-06-2020	01-01-2020		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04- Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay	476.096.000	-	215.986.000	
- Phải thu người lao động	-	-	-	
- Ủy thác đầu tư	723.320.000.000	-	708.320.000.000	
- Công ty CP Thương mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	166.540.273.972	-	159.210.410.958	
- Các khoản phải thu khác	33.429.101.745	-	3.534.146.086	
<u>Cộng</u>	<u>923.765.471.717</u>		<u>871.280.543.044</u>	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	30.164.377.256	-	27.807.992.923	
- Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải KK Thăng Long (**)	-	-	3.700.000.000	
<u>Cộng</u>	<u>30.164.377.256</u>		<u>31.507.992.923</u>	

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty CP TM và DV Danh Việt.

(**) Thể hiện khoản phải thu với công ty con.

	<u>30-06-2020</u>		<u>01-01-2020</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
05- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	4.926.042.429	-	4.483.534.217	
- Công cụ, dụng cụ	309.011.900	-	312.071.900	
- Thành phẩm	74.995.784.574	-	94.127.187.714	
- Hàng hóa	117.043.037	-	99.857.705	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>80.347.881.940</u>		<u>99.022.651.536</u>	
	<u>30-06-2020</u>		<u>01-01-2020</u>	
06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Tổng chi phí XD CB dở dang	<u>558.210.059.418</u>		<u>615.061.581.533</u>	
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>				
+ KCN Đất Cốc	469.372.170.250		531.285.879.491	
+ Mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800		8.420.002.800	
+ Mỏ sét Phước Hoà	50.988.911.430		48.685.983.500	
+ Mỏ đá Tân Mỹ	16.826.442.000		16.641.394.000	
+ XD CB khác	12.602.532.938		10.028.321.742	
Cộng	<u>558.210.059.418</u>		<u>615.061.581.533</u>	

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	70.758.263.595	107.618.944.809	22.635.910.061	2.709.979.557	203.723.098.022
- Tăng trong kỳ	-	530.881.185	-	44.354.545	575.235.730
Số dư cuối kỳ	70.758.263.595	108.149.825.994	22.635.910.061	2.754.334.102	204.298.333.752
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.291.080.948	82.463.224.693	19.025.458.373	1.509.256.885	140.289.020.899
- Khấu hao trong kỳ	1.611.430.686	3.189.636.317	375.329.316	188.207.574	5.364.603.893
Số dư cuối kỳ	38.902.511.634	85.652.861.010	19.400.787.689	1.697.464.459	145.653.624.792
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	33.467.182.647	25.155.720.116	3.610.451.688	1.200.722.672	63.434.077.123
- Tại ngày cuối kỳ	31.855.751.961	22.496.964.984	3.235.122.372	1.056.869.643	58.644.708.960

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.638.734.074 đồng

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
Số dư cuối kỳ	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	14.334.552.769	-	245.965.160	14.580.517.929
- Khấu hao trong kỳ	-	4.642.181.616	-	73.789.548	4.715.971.164
Số dư cuối kỳ	-	18.976.734.385	-	319.754.708	19.296.489.093
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	-	68.189.846.338	-	613.864.039	68.803.710.377
- Tại ngày cuối kỳ	-	63.547.664.722	-	540.074.491	64.087.739.213

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018, hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.06/CTTC ngày 06/11/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	200.000.000	1.054.480.000	1.254.480.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	1.054.480.000	1.254.480.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	200.000.000	982.198.523	1.182.198.523
- Khấu hao trong kỳ	-	18.388.891	18.388.891
Số dư cuối kỳ	200.000.000	1.000.587.414	1.200.587.414
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	-	72.281.477	72.281.477
- Tại ngày cuối kỳ	-	53.892.586	53.892.586

- Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xi Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.607.721.600	40.973.916.770	24.864.812.597	67.446.450.967
- Tăng trong kỳ	50.528.136.362	32.050.878.273	-	82.579.014.635
Số dư cuối kỳ	52.135.857.962	73.024.795.043	24.864.812.597	150.025.465.602
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	775.158.076	21.916.386.924	17.866.762.021	40.558.307.021
- Khấu hao trong kỳ	50.549.290.592	32.683.218.273	725.864.226	83.958.373.091
Số dư cuối kỳ	51.324.448.668	54.599.605.197	18.592.626.247	124.516.680.112
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	832.563.524	19.057.529.846	6.998.050.576	26.888.143.946
- Tại ngày cuối kỳ	811.409.294	18.425.189.846	6.272.186.350	25.508.785.490

Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình; quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú; quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp Đất Cước.

11- Chi phí trả trước	30-06-2020	01-01-2020
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	3.004.507.206	4.367.694.122
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	123.439.352.715	141.672.388.568
Cộng	126.443.859.921	146.040.082.690

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1.257.001.431	32.696.412.216	6.348.301.945	27.605.111.702
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.995.289.828	22.208.798.892	7.995.289.828	22.208.798.892
- Thuế thu nhập cá nhân	(969.402.270)	3.156.021.486	2.356.109.167	(169.489.951)
- Thuế thu nhập cá nhân	838.108.668	836.039.268	838.108.668	836.039.268
- Thuế tài nguyên	15.407.051.320	13.649.399.450	26.766.990.320	2.289.460.450
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	4.678.442.064	4.269.945.051	8.222.997.813	725.389.302
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	1.586.683.402	1.586.683.402	-
- Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	29.206.491.041	78.417.299.765	54.128.481.143	53.495.309.663

Trong đó:

Các khoản phải thu	30-06-2020	01-01-2020
- Thuế thu nhập cá nhân	169.489.951	969.402.270
- Thuế tài nguyên	-	378.000
	169.489.951	969.780.270

Các khoản phải trả	30-06-2020	01-01-2020
- Thuế thu nhập cá nhân	836.039.268	838.108.668
- Thuế giá trị gia tăng	27.605.111.702	1.257.001.431
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.208.798.892	7.995.289.828
- Thuế tài nguyên	2.289.460.450	15.407.429.320
- Phí bảo vệ môi trường	725.389.302	4.678.442.064
	53.664.799.614	30.176.271.311

13- Phải trả khác

	30-06-2020	01-01-2020
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	464.869.470	340.148.670
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.207.346.522
- Các khoản phải trả khác	11.859.054.647	8.651.711.623
Cộng	12.432.402.117	10.307.684.815
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.650.000.000	1.650.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB (công ty con)	449.839.714.515	371.998.110.515
- Công ty TNHH CL Minh Long KSB (công ty con)	886.502.998	459.001.694
- HTX dịch vụ vận tải Khai khoáng Thăng Long (công ty con)	600.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu Tư KSB (công ty con)	49.950.000.000	-
Cộng	502.926.217.513	374.107.112.209

14- Vay và nợ thuê tài chính

30-06-2020

01-01-2020

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay từ ngân hàng

- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

69.944.082.652

55.820.078.097

Vay khác

Vay từ cá nhân

34.000.000.000

-

Nợ thuê tài chính

- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

13.328.500.952

13.328.500.952

Phát hành trái phiếu ngắn hạn

- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1

100.000.000.000

100.000.000.000

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1

-

500.000.000.000

Cộng

217.272.583.604

669.148.579.049

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Nợ thuê tài chính

- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

20.353.436.552

27.017.687.028

Phát hành trái phiếu dài hạn

- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1

250.000.000.000

250.000.000.000

- Trái phiếu KSB_BOND_2020_1

300.000.000.000

-

Cộng

570.353.436.552

277.017.687.028

- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1: Ngày 08 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 cho nhà đầu tư tổ chức là Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 350.000.000.000 đồng, tương ứng 3.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 11%/năm cho hai kỳ đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu được áp dụng cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng, hoặc kỳ hạn tương đương, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong công bố trên website chính thức tại ngày xác định lãi suất. Quá trình phát hành trái phiếu đã hoàn tất vào ngày 29 tháng 7 năm 2019. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, các hợp đồng giữ chỗ tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuốc) và các tài sản đảm bảo khác.

- Trái phiếu KSB_BOND_2020_1: Ngày 15 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2020 cho nhà đầu tư tổ chức là Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 3.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 11%/năm cho hai kỳ đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu được áp dụng cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên số ngày thực tế trên cơ sở một năm có 360 ngày. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng, hoặc kỳ hạn tương đương, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín công bố trên website chính thức tại ngày xác định lãi suất. Quá trình phát hành trái phiếu đã hoàn tất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

15- Doanh thu chưa thực hiện

30-06-2020

01-01-2020

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

-

-

Cộng

-

-

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

-

-

Cộng

-

-

16- Dự phòng phải trả

30-06-2020

01-01-2020

a) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

28.666.570.637

28.992.082.297

Cộng

28.666.570.637

28.992.082.297

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30-06-2020	01-01-2020
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.154.014.453	6.892.736.931
Cộng	7.154.014.453	6.892.736.931

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	537.798.820.000	1.658.500	68.343.870.238	-	326.453.556.947	932.597.905.685
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	257.332.180.014	257.332.180.014
- Phân phối các quỹ	-	-	41.943.220.357	-	(88.980.087.819)	(47.036.867.462)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(2.331.000.000)	-	(2.331.000.000)
Số dư cuối năm trước	537.798.820.000	1.658.500	110.287.090.595	(2.331.000.000)	494.805.649.142	1.140.562.218.237
Số dư đầu năm nay						
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	89.181.261.804	89.181.261.804
- Phân phối các quỹ	-	-	8.918.126.180	-	(28.011.353.631)	(19.093.227.451)
Số dư cuối kỳ	537.798.820.000	1.658.500	119.205.216.775	(2.331.000.000)	555.975.557.315	1.210.650.252.590

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30-06-2020	01-01-2020
- Vốn góp của các cổ đông	537.798.820.000	537.798.820.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	537.798.820.000	537.798.820.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	537.798.820.000	537.798.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	537.798.820.000	537.798.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

	30-06-2020	01-01-2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.779.882	53.779.882
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu phổ thông	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(233.100)	(233.100)
+ Cổ phiếu phổ thông	(233.100)	(233.100)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.546.782	53.546.782
+ Cổ phiếu phổ thông	53.546.782	53.546.782
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	30-06-2020	01-01-2020
- Quỹ đầu tư phát triển	119.205.216.775	110.287.090.595

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	555.975.557.315	494.805.649.142
----------------------------	-----------------	-----------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II - 2020	Đơn vị tính: đồng Quý II - 2019
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	282.491.612.996	243.114.839.462
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	251.599.563.942	210.817.379.828
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.892.049.054	32.297.459.634
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	20.188.000	6.964.400
Cộng	20.188.000	6.964.400
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	282.471.424.996	243.107.875.062
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	251.579.375.942	210.810.415.428
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	30.892.049.054	32.297.459.634
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II - 2020	Quý II - 2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	163.582.908.876	151.961.978.586
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.053.061.487	1.127.097.441
Cộng	164.635.970.363	153.089.076.027
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II - 2020	Quý II - 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.078.086.995	3.744.293.281
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.230.175.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	255.000.000
Cộng	4.078.086.995	19.229.468.281
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II - 2020	Quý II - 2019
- Chi phí lãi vay	23.801.902.816	14.802.044.475
- Chi phí dự phòng tài chính	1.219.468.193	7.890.010.764
Cộng	25.021.371.009	22.692.055.239
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II - 2020	Quý II - 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.446.809.824	9.093.374.988
Cộng	15.446.809.824	9.093.374.988
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý II - 2020	Quý II - 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(199.644.409)	(69.501.290)
	(199.644.409)	(69.501.290)
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II - 2020	Quý II - 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.732.089.193	28.449.271.240
- Chi phí nhân công	14.837.478.245	17.780.962.158
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.032.944.658	5.476.204.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.567.145.345	88.772.270.883
- Chi phí khác bằng tiền	23.612.668.111	39.480.783.615
Cộng	184.782.325.552	179.959.492.532

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1-Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	<u>Quý II - 2020</u>	<u>Quý II - 2019</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.713.429.899	1.981.886.267

Trong quý, công ty đã có các giao dịch với công ty con:

Doanh thu	<u>Quý II - 2020</u>	<u>Quý II - 2019</u>
Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB	154.500.000	154.500.000

Phải trả khác dài hạn	<u>Quý II - 2020</u>	<u>Quý II - 2019</u>
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	449.839.714.515	316.171.751.733
Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB	886.502.998	1.095.786.177
HTX dịch vụ vận tải Khai khoáng Thăng Long	600.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư KSB	49.950.000.000	-

Phải thu khác dài hạn	<u>Quý II - 2020</u>	<u>Quý II - 2019</u>
HTX dịch vụ vận tải Khai khoáng Thăng Long	-	4.000.000.000

3 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý II/2020 so với cùng kỳ quý II/2019 :

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quý II - 2020</u>	<u>Quý II - 2019</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>% tăng/giảm</u>
Doanh thu	290.008.455.878	266.446.187.709	23.562.268.169	9%
Chi Phí	212.690.978.488	206.115.934.818	6.575.043.670	3%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.070.311.975	51.306.379.193	10.763.932.782	21%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2020 tăng 21% so với quý II/2019 chủ yếu là do:

- + Trong quý II/2020 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ.
- + Trong quý II/2020 doanh thu tăng 9% so với cùng kỳ.

VIII- Những thông tin khác

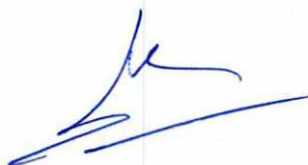
- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phan Tấn Đạt

Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm